

BIẾN ĐỔI TỪ NGỮ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP Ở VIỆT NAM

CHANGES IN TERMINOLOGY RELATED TO HUMAN RIGHTS AND CIVIL RIGHT
IN VIETNAM'S CONSTITUTIONS

NGUYỄN THỊ LY NA
(ThS; Viện Ngôn ngữ học)

Abstract: This study focuses on the changes in terminology referring to human rights and civil rights in Vietnam's Constitutions as well as the identification of the causes leading to these changes under the influence of numerous socio-economic factors...

Key words: forensic linguistics; terms changes; language variation; human right; civil right; language in constitution.

1. Dẫn nhập

Xã hội không ngừng vận động và biến đổi. Sự ổn định của xã hội chỉ là sự ổn định của bề ngoài, còn thực tế nó không ngừng thay đổi bên trong bản thân nó. Bất cứ xã hội nào và bất cứ nền văn hóa nào, cho dù nó có cổ truyền và bảo thủ đến đâu chẳng nữa cũng luôn biến đổi. Mọi sự biến đổi xã hội được phản ánh trong ngôn ngữ. Tính tới thời điểm hiện nay, ở Việt Nam có 5 bản Hiến pháp¹ đó là: Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992 và Hiến pháp 2013. Dưới tác động của các nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội,... liên quan ở trong nước và thế giới, nội dung giữa các Hiến pháp có những thay đổi cho phù hợp với từng bối cảnh lịch sử cụ thể. Theo đó, ngôn từ trong Hiến pháp cũng sự thay đổi và một trong những sự thay đổi đó là từ ngữ.

Trong bài viết này chúng tôi tập trung vào sự biến đổi từ ngữ quy định quyền con người, quyền công dân. Bởi vì, cùng với sự tham gia vào tổ chức Nhân quyền thế giới, vấn đề về quyền con người, quyền công dân là những vấn đề quan trọng nhất trong Hiến pháp: từ Hiến pháp các vấn đề cụ thể liên quan quyền con người được luật định một cách cụ thể và đầy đủ trong các văn bản pháp luật.

2. Biến đổi từ ngữ về quyền con người

Hiến pháp 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam, tuy chưa sử dụng trực tiếp thuật ngữ *quyền con người*, nhưng đã cụ thể hóa các quyền con người. Nội dung *quyền con người* trong Hiến pháp 1946 được xuyên suốt bởi quan điểm đã được ghi ở điều 1: "*Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*". Tuy nhiên, phải chờ đến Hiến pháp 1992 thuật ngữ "*quyền con người*" mới xuất hiện trong văn bản (Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 và Hiến pháp 1980 sử dụng *quyền công dân*, "*quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*").

Trước hết, về tên của chương trong Hiến pháp, có thể thấy: Hiến pháp 1946, có chương "*Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân*" (chương 2); Hiến pháp 1959 (chương 3),

¹ Hiến pháp Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946; Hiến pháp Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1959; Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980; Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992; Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001); Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

Hiến pháp 1980 (chương 5) đều có tên là "*Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân*"; Hiến pháp 1992 có chương "*Quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân*" (chương 5); Hiến pháp 2013 có chương "*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân*" (chương 2). Như vậy, chỉ riêng tên gọi của chương qua mỗi bản Hiến pháp cũng cho thấy một sự thay đổi: ở Hiến pháp 1959, 1980 không sử dụng hai thuật ngữ *nghĩa vụ* và *quyền lợi* chung chung mà thêm yếu tố hạn định *cơ bản*. Đến Hiến pháp 2013, tên chương này đã hiển minh về *quyền con người*.

Thứ hai, về sử dụng cụm từ quyền con người và các thuật ngữ có liên quan: Tại điều 14, Hiến pháp 2013 quy định: "*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các **quyền con người**, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; **Quyền con người**, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*". Thuật ngữ *quyền con người* trong Hiến pháp không những để chỉ những cá nhân được xác định là công dân Việt Nam, mà còn bao hàm những người không phải là công dân Việt Nam (người nước ngoài, người không có quốc tịch, người bị tước quốc tịch). Như vậy, con người không chỉ tồn tại với tư cách là công dân của một quốc gia, mà còn là thành viên của cộng đồng quốc tế.

Cùng với sự hiến định trực tiếp và độc lập thuật ngữ *quyền con người*, Hiến pháp 2013 thay cụm từ "*mọi công dân*" thành cụm từ "*mọi người*" khi quy định về quyền con người (từ điều 19 đến điều 24): *mọi người có quyền sống* (điều 19), *mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác* (điều 20), *mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư* (điều 21), *mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở*

(điều 22), *mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo* (điều 24). Việc thay thế này nhằm đáp ứng yêu cầu về tính chính xác của văn bản quy phạm pháp luật Hiến pháp.

Hiến pháp 2013 có nhiều thuật ngữ mới xuất hiện trong các quy định về quyền con người so với các bản Hiến pháp trước, đó là các thuật ngữ: *quyền sống; quyền hiến mô; quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa, nghiên cứu và hưởng thụ các kết quả khoa học; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền được sống trong môi trường trong lành*,... Những thuật ngữ này phản ánh nhận thức hoàn toàn mới về quyền con người của mọi người dân Việt Nam. Hiến pháp 2013, điều 19 đã bổ sung thêm các quy định, trong đó có nhiều thuật ngữ mới được xuất hiện: "*Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái pháp luật*". Tại khoản 3, điều 20, Hiến pháp 2013 quy định: "*Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm*". Đây là những điểm tiến bộ, được thể hiện bằng những thuật ngữ hoàn toàn mới so với Hiến pháp 1992 và các bản Hiến pháp trước, ghi nhận quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và quyền hiến xác của mọi người để chữa bệnh cho người thân; cũng như đề cao vai trò của bộ phận cơ thể người phục vụ cho việc nghiên cứu, chữa bệnh trong y học hiện nay. Những thuật ngữ mới này bổ sung thêm vào hệ thống thuật ngữ luật pháp ở Việt Nam, hoàn thiện hơn hệ thống thuật ngữ luật pháp để xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 là sự phát triển mới về tư duy của Đảng, Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Xem xét Hiến pháp 2013, chúng tôi thấy,

cùng với những hiến định pháp lí trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, dân sự,... tư tưởng đề cao những giá trị chân chính của con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển là một trong những nội dung quan trọng, cơ bản, xuyên suốt của Hiến pháp. Ngay trong Lời nói đầu của Hiến pháp, cụm từ *Nhân dân* được viết hoa một cách trang trọng, trong khi ở các bản Hiến pháp trước đó thì cụm từ này chưa được đánh dấu về mặt hình thức như vậy. Điều đó thể hiện sự tôn vinh của Đảng, Nhà nước đối với Nhân dân - chủ thể của đất nước. Đồng thời, Hiến pháp 2013 gửi một thông điệp đến toàn thể Nhân dân, dân tộc Việt Nam và bạn bè quốc tế rằng: ở Việt Nam, mọi thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế đều thuộc về Nhân dân. Ngay tại khoản 2, điều 2 của Hiến pháp đã viết: “*Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức*”. Sự khẳng định này không chỉ là sự cụ thể hóa Cương lĩnh, đường lối của Đảng vào thực tiễn, mà còn thể hiện bản chất nhân đạo, nhân văn cao cả của chế độ xã hội chủ nghĩa - chế độ mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

3. Biến đổi từ ngữ về quyền công dân

Trong 5 bản Hiến pháp, nhóm từ ngữ về quyền công dân có sự thay đổi. Sự thay đổi này phản ánh sự thay đổi trong nhận thức của Đảng và Nhà nước về vấn đề quyền và nghĩa vụ của công dân khi xây dựng Hiến pháp.

Xét về lượng: Hiến pháp 1946 có 28 /70 điều (chiếm 40%) về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Hiến pháp 1959 có 21 /112 điều (chiếm 18.8%); Hiến pháp 1980 có 28/147 điều (chiếm 19%); Hiến pháp 1992 có 34/147 điều (23,1%); Hiến pháp 2013 có 35/120 điều (chiếm 29.2%). Sự thay đổi về dung lượng điều khi quy định về các vấn đề về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân phản

ánh phần nào sự thay đổi của các nhà lập hiến khi quy định về vấn đề này.

Xét về chất, các bản Hiến pháp, nhóm từ ngữ quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân được chia nhỏ thành những nhóm từ ngữ khác nhau để quy định một số điều luật cơ bản như tiểu nhóm từ ngữ về quyền bình đẳng nam, nữ; tiểu nhóm từ ngữ về quyền nhà ở; tiểu nhóm từ ngữ về quyền trẻ em, tiểu nhóm từ ngữ về quyền sở hữu kinh tế, tài sản,...

3.1. Biến đổi từ ngữ về quyền bình đẳng nam nữ

Hiến pháp 1946 sử dụng cụm tính từ *ngang quyền* để nói về quyền bình đẳng. Quyền bình đẳng nam nữ được thể hiện bằng cụm từ *đàn bà ngang quyền với đàn ông* (điều thứ 6 đến điều thứ 9 trong đó có các nội dung là: tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá. Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình. Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiếu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung. Đàn bà *ngang quyền* với đàn ông về mọi phương diện).

Hiến pháp 1959 lần đầu tiên ghi nhận thuật ngữ *quyền bình đẳng nam nữ*. Như vậy, tính từ *ngang* trong Hiến pháp 1946 đã được thay thế bằng tính từ *bình đẳng* trong Hiến pháp 1959, từ một từ đơn được thay thế bằng một từ ghép, từ thuần Việt được thay thế bằng từ Hán Việt. Điều này cho thấy sự thay đổi làm tăng thêm tính trang trọng, hài hòa của văn bản pháp luật. Đến Hiến pháp 1980, thuật ngữ *quyền bình đẳng nam nữ* có sự phát triển về nghĩa, thêm nhiều nội dung thay đổi để cụ thể hơn về các lĩnh vực; trong đó nhấn mạnh đến sự phát triển của phụ nữ để phụ nữ được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ với nam giới: *một là, Nhà nước và xã hội có nghĩa vụ chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kĩ thuật và nghề nghiệp*

của phụ nữ để phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội; hai là, Nhà nước cần hoạch định chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ; ba là, xã viên hợp tác xã cũng được hưởng phụ cấp sinh đẻ; bốn là, Nhà nước và xã hội phải chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, các nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi khác (điều 63, Hiến pháp 1980).

Đến Hiến pháp 1992, thuật ngữ *quyền bình đẳng nam, nữ* bổ sung thêm nội dung: “*Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ*” (điều 63). Việc bổ sung này là cần thiết nhằm phòng ngừa và chống lại những hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, đánh đập, hành hạ, mua bán phụ nữ, sử dụng phụ nữ như một công cụ để làm giàu phi pháp.

Hiến pháp 2013 thuật ngữ *giới* lần đầu tiên xuất hiện trong khi ghi nhận quyền bình đẳng nam, nữ. Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) là đạo luật gốc mặc dù chưa xuất hiện thuật ngữ *giới*, cụm từ *bình đẳng giới* nhưng năm 2006 Luật Bình đẳng giới đã được Quốc hội soạn thảo và thông qua. Cụm từ *bình đẳng giới* xuất hiện thay thế cho cụm từ *bình đẳng nam, nữ* là một sự phát triển của khoa học. Khi khoa học phát triển đã lấp đầy những thiếu hụt về mặt nhận thức của con người về lĩnh vực này. Điều này cũng cho thấy Nhà nước chúng ta đã kịp thời cập nhật, ứng dụng những thành tựu của khoa học, của sự tiến bộ xã hội vào trong đời sống, cụ thể là trong lĩnh vực ban hành luật pháp. Thuật ngữ *giới* được minh định trong Luật Bình đẳng giới, 2006 “Giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội”. Mặc dù trong hệ thống pháp luật hiện nay thuật ngữ *giới* mới chỉ dừng lại ở việc xác định đối tượng cụ thể là những người có giới tính là nam, nữ. Tuy nhiên, trong tương lai chúng ta vẫn hi vọng rằng, nội hàm khái niệm của thuật ngữ *giới* ở Việt Nam sẽ được mở rộng đối tượng không chỉ là những người có giới tính nam, nữ mà còn là những người

thuộc giới khác như nội hàm của thuật ngữ này ở một số nước trên thế giới.

Hiến pháp 2013 ghi nhận “*Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới*” (điều 26). Như vậy, so với Hiến pháp 1992, quy định về bình đẳng nam, nữ được viết lại bằng những từ ngữ ngắn gọn hơn, chuyên môn hơn, và khái quát hơn. Quy định này của Hiến pháp 2013 “*công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt*” rất giống với Hiến pháp 1946 ghi nhận rằng: “*tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi mặt*”; điều này thể hiện sự đánh giá đúng đắn của các nhà nghiên cứu Hiến pháp khi khẳng định rằng bản Hiến pháp 1946 là một bản Hiến pháp tiến bộ, có tính quốc tế và đến nay vẫn thể hiện tính thời sự, đúng đắn.

3.2. *Biến đổi từ ngữ về quyền có nhà ở*

Trong Hiến pháp 1980 thuật ngữ *quyền có nhà ở* được hiện định như sau: “*công dân có quyền có nhà ở*” (điều 62). Trước Hiến pháp 1980, chưa có từ ngữ nào trong các bản Hiến pháp 1946 hay Hiến pháp 1959 quy định về vấn đề này. Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 chỉ có thuật ngữ *quyền bất khả xâm phạm về nhà ở*. Như vậy, so với 2 bản Hiến pháp trước đây (Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959), ở Hiến pháp 1980, Nhà nước ta đã thể hiện sự quan tâm sâu sắc tới một trong những vấn đề xã hội bức xúc nhất của người dân là nhà ở. Vì vậy, Hiến pháp 1980 quy định: “*Nhà nước mở rộng việc xây dựng nhà ở theo quy hoạch chung, nhằm thực hiện từng bước quyền đó. Việc phân phối diện tích nhà ở do Nhà nước quản lý phải công bằng, hợp lý.*” Tới Hiến pháp 1992 thì quyền này được sửa lại thành ba quyền mới với 3 thuật ngữ mới tại điều 62 là: *quyền được xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật; quyền được pháp luật bảo hộ của người có nhà cho thuê; và quyền được pháp luật bảo hộ của người*

thuê nhà. Việc Hiến pháp 1992 xóa bỏ chế độ bao cấp về nhà ở như trong Hiến pháp 1980 là điều đúng đắn vì Nhà nước không có khả năng lo nhà ở cho mọi tầng lớp nhân dân, mà Nhà nước có thể xây nhà ở rồi cho dân thuê hoặc khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân tự xây dựng nhà ở cho mình theo quy hoạch và pháp luật. Tuy nhiên, đến Hiến pháp 2013, nhiều thuật ngữ quy định quyền về nhà ở của công dân lại được xuất hiện, cụ thể là: *quyền có nơi ở hợp pháp*, *quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở* (điều 22), *quyền sở hữu về nhà ở* (điều 32), *Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để người dân có nhà ở* (điều 59). Đây là những thuật ngữ nằm trong những quy định mang tính nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt về các vấn đề liên quan đến nhà ở.

3.3. Biến đổi từ ngữ về quyền của trẻ em

Ngoài những từ ngữ dùng để biểu thị quyền chung của con người, của công dân, tuân tự theo thời gian, Hiến pháp còn sửa đổi, bổ sung, phát triển các quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của một số đối tượng riêng như trẻ em, thanh niên, người cao tuổi. Về quyền của trẻ em, Hiến pháp 1946, điều 14, có quy định như sau "*Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dục*". Cũng để nói về quyền của trẻ em, trong Hiến pháp 1959 có sử dụng những từ ngữ trong câu sau "*Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em, bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ*" (điều 24). Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 dùng hầu hết là từ thuần Việt để nói về *quyền trẻ em*: *trẻ con*, *săn sóc*, *người mẹ*, *trẻ em*, *nhà đỡ đẻ*, *nhà giữ trẻ*, *vườn trẻ*. Việc sử dụng từ ngữ thuần Việt là để đảm bảo tính phổ quát của văn bản quy phạm pháp luật được phổ biến rộng rãi tới người dùng, cụ thể là những trẻ em - công dân tương lai của đất nước. Trong Hiến pháp 1980 lần đầu tiên có một quy định riêng về *quyền của trẻ em* trong đó quy định rõ Nhà nước và xã hội chú trọng bảo vệ, chăm sóc và giáo dục thiếu niên, nhi đồng; mở rộng dần việc đảm nhiệm nuôi dạy

trẻ em; làm cho sinh hoạt, học tập và trưởng thành của trẻ em được bảo đảm. Trong các điều quy định *quyền của trẻ em* (điều 65) và *quyền của thanh niên* (điều 66), Hiến pháp 1992 bổ sung thiết chế gia đình vào các thiết chế khác (Nhà nước và xã hội) cùng có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em và thanh niên. Điều đó khẳng định vị trí, vai trò ngày càng tăng của gia đình với tư cách là tế bào của xã hội, cái nôi đầu tiên của con người, đồng thời nhắc nhở mọi người hãy quan tâm xây dựng, củng cố gia đình để trẻ em, thanh niên được chăm sóc, giáo dục tốt hơn vì tương lai của đất nước, vì hạnh phúc của mọi nhà. Hiến pháp 2013 cũng một lần nữa hiến định cụ thể về quyền của trẻ em, mặc dù không tách riêng thành một điều độc lập như ở Hiến pháp 1992 mà chỉ là một khoản trong điều 37. Với thực tế đáng báo động hiện nay của xã hội về việc trẻ em đang bị xâm hại, bóc lột sức lao động, Hiến pháp đã hiến định rõ thuật ngữ *quyền trẻ em* thành những nội dung cụ thể với những nội dung được luật hóa một cách xác thực: *Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bóc lột, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em*".

Trong các bản Hiến pháp trước chưa xuất hiện thuật ngữ *quyền trẻ em* nhưng từ bản Hiến pháp 1992 trở đi; thuật ngữ *quyền trẻ em* là một thuật ngữ tương đương với thuật ngữ về các quyền khác, bởi vì Việt Nam là nước đầu tiên ở Châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em vào ngày 20/2/1990. Từ đó đến nay, Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ trong việc đưa tinh thần và nội dung của Công ước vào luật pháp quốc gia như: Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Luật Giáo dục; Bộ luật Lao động; Bộ luật Dân sự; Luật Tố tụng Hình sự;... Các bộ luật/ luật này được ban hành hay sửa đổi, bổ sung đều quan tâm đến quyền lợi của trẻ

em. Từ thuật ngữ *quyền trẻ em* là thuật ngữ gốc, thuật ngữ cấp trên đã hình thành thêm nhiều thuật ngữ khác, thuật ngữ cấp dưới để mình định các quyền của trẻ em như *quyền được khai sinh, quyền được chăm sóc nuôi dưỡng, quyền sống chung với cha mẹ, quyền được học tập, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền có tài sản riêng, ...*

4. Kết luận

Có thể thấy rõ sự thay đổi cách dùng từ ngữ về quyền con người, quyền công dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam kể từ ngày lập nước (2/9/1945) cho đến Hiến pháp 2013 có nhiều sự thay đổi, xuất hiện nhiều điểm mới. Hiến pháp 2013 quyền con người được hưởng một cách mặc nhiên và Nhà nước phải có trách nhiệm đảm bảo cũng như phải bảo vệ cho những quyền đó được thực hiện trên thực tế. Điều này thể hiện rõ ở mặt từ ngữ, có 2 thuật ngữ riêng biệt, thống nhất được sử dụng trong Hiến pháp 2013 là *quyền con người, quyền công dân*. Quyền con người cũng là quyền công dân như trong Hiến pháp 1946, nhưng đến Hiến pháp 2013 đã có một sự phân định rạch ròi, những quyền mà mọi người được hưởng đó là nhân quyền; những gì công dân Việt Nam được hưởng thì đó là quyền công dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Tiếng Việt

1. Cùng viết Hiến pháp:

<http://hienphap.net/category/cac-van-dekhac/page/4/>.

2. Nguyễn Đăng Dung (2006), *Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội, H.

3. Nguyễn Đăng Dung, Võ Chí Hào (2008), *Kỹ thuật soạn thảo văn bản*, Nxb. Đại học Quốc gia, H.

4. Dương Thị Hiền (2008), *Phân tích ngôn ngữ văn bản pháp luật qua văn bản Hiến pháp Hoa Kỳ và Hiến pháp Việt Nam*, LATTS, ĐH Quốc gia Hà Nội, H.

5. Lương Thị Hiền (2014), *Các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao*

tiếp hành chính, LATTS, Học viện Khoa học xã hội, H.

6. Nguyễn Văn Khang (chủ nhiệm) (2010), *Chính sách ngôn ngữ của Đảng và nhà nước Việt Nam qua các thời kì*, đề tài cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học.

7. Nguyễn Văn Khang (chủ nhiệm) (2012), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam*, đề tài cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học.

8. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục, H.

9. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và Lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H.

10. Lê Hùng Tiến (1999), *Một số đặc điểm của ngôn ngữ pháp luật tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà Nội.

11. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Những cơ sở lý luận và thực tiễn khi xây dựng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Ngôn ngữ, số 1.

12. Nguyễn Thế Truyền (2002), *Tìm hiểu tính chính xác của ngôn ngữ luật pháp tiếng Việt*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", TPHCM, tr. 370-375.

13. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, H.

14. Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2010.

2. Tiếng Anh

15. Bhatia, Vijay K. (1987), *Language of the Law* Language Teaching, 20(3): 227–234.

16. Bhatia, Vijay K. (1993), *Analysing Genre: Language use in professional settings*. London: Longman.

17. Mellinkoff D.(1963), *The Language of the Law*, Wipf and Stock Publishers.